

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát triển
nguồn ngân sách nhà nước năm 2016**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 20/11/2015; Báo cáo thẩm tra số 45/BC-HĐND-KTNS ngày 24/11/2015 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2016, như sau:

Tổng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước (vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung) năm 2016 là: 1.392.848 triệu đồng, bao gồm:

1. Vốn trong nước: 1.358.848 triệu đồng.

1.1. Vốn cân đối theo tiêu chí: 434.400 triệu đồng.

- Vốn cấp tỉnh quản lý: 258.400 triệu đồng;

- Vốn phân cấp huyện, thị: 176.000 triệu đồng.

1.2. Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 277.790 triệu đồng.

Trong đó: Đầu tư hạ tầng cho các xã Nông thôn mới: 62.000 triệu đồng.

- Vốn cấp tỉnh quản lý: 73.550 triệu đồng;
- Vốn huyện, thị quản lý: 204.240 triệu đồng.
- 1.3. Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 324.000 triệu đồng;
- 1.4. Vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 322.658 triệu đồng.

2. Vốn nước ngoài (vốn ODA): 34.000 triệu đồng.

(Có hệ thống biểu mẫu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa VIII, kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2015 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TU, TT.HĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- LĐVP, Phòng CTHĐND;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH *th*



Nguyễn Tấn Hưng



KẾ HOẠCH VỐN XDCB TẬP TRUNG NĂM 2016

Kèm theo Nghị quyết số 09 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	DANH MỤC	Quyết định ĐT (số, ngày, tháng, năm ban hành)	Tổng mức đầu tư	Đã ghi kế hoạch vốn đến năm 2015	KẾ HOẠCH NĂM 2016						CHỦ ĐẦU TƯ
					TỔNG CỘNG	Trong đó					
						Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT	Vốn hỗ trợ theo mục tiêu NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG (A+B)				1.392.848	434.400	277.790	324.000	322.658	34.000	
A	VỐN CẤP TỈNH QUẢN LÝ				1.012.608	258.400	73.550	324.000	322.658	34.000	
A1	TRẢ NỢ VAY				120.400	120.400	-				
I	Vay Chương trình KCH kênh mương, GTNT				120.400	120.400					
A2	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ				24.910			24.910			
A3	VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN				867.298	138.000	73.550	299.090	322.658	34.000	
I	NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN		116.272	19.334	26.360	-	-	26.360	-	-	
	Công trình chuyển tiếp		43.972	19.334	6.360			6.360	-	-	
1	Dự án nâng cấp trại giống cây trồng vật nuôi thành trung tâm giống lâm nghiệp tỉnh Bình Phước (đối ứng với NSTW)	2358/QĐ-UBND ngày 12/10/2010	43.972	19.334	6.360			6.360			Sở NN&PTNT
	Công trình khởi công mới		72.300	-	20.000	-	-	20.000	-	-	
1	Hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013)	Thực hiện chính sách NN-nông thôn	22.300		5.000			5.000			
2	Dự án trồng cao su thực hiện dự án bảo tồn khu căn cứ Bộ chỉ huy Miền Tà Thiết	2360/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	50.000		15.000			15.000			Sở VHTT&DL
I	GIAO THÔNG - VẬN TẢI		254.543	119.182	55.473	-	-	55.473	-	-	
	Công trình chuyển tiếp		254.543	119.182	55.473			55.473	-	-	
1	Đường nhựa giao thông biên giới (tuyến Hoa Lư - Chiu Riu và Lộc Thiện - Tà Nốt) đoạn 2 tuyến Lộc Thiện - Tà Nốt (đối ứng NSTW)	2338/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	30.528	16.000	3.500			3.500			Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh
2	Đường vào trung tâm xã Thanh An huyện Hớn Quản (đối ứng NSTW)	1000/QĐ-UBND ngày 28/4/2011	58.000	53.000	3.173			3.173			UBND huyện Hớn Quản

STT	DANH MỤC	Quyết định ĐT (số, ngày, tháng, năm ban hành)	Tổng mức đầu tư	Đã ghi kế hoạch vốn đến năm 2015	KẾ HOẠCH NĂM 2016						CHỦ ĐẦU TƯ
					TỔNG CỘNG	Trong đó					
						Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT	Vốn hỗ trợ theo mục tiêu NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Xây dựng hai tuyến đường phục vụ Công viên văn hóa tỉnh (đường Nguyễn Chánh và đường QH số 30)	2706/QĐ-UBND ngày 23/11/2010	41.792	34.992	6.800			6.800			Sở Xây dựng
4	Đường trục chính Bắc-Nam (nối dài) thuộc Trung tâm Hành chính huyện Hớn quản (đối ứng NSTW)	2320/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	63.223	9.600	10.000			10.000			UBND huyện Hớn Quản
5	Láng nhựa đường Đoàn Thị Điểm nối dài thị xã Bình Long	1684/QĐ-UBND 5/6/2014	10.000	3.000	2.000			2.000			UBND thị xã Bình Long
7	Hệ thống thoát nước, vỉa hè trên QL13 đoạn qua khu vực chợ Thanh Lương thị xã Bình Long và đoạn từ chợ Lộc Thái đến cầu Mua huyện Lộc Ninh	1950/QĐ-UBND ngày 24/10/2013	31.000	2.590	16.000			16.000			Sở Giao thông Vận tải
8	Đường trục chính từ ĐT 741 đến KCN Đồng Xoài III và IV, xã Tiến Hưng, thị xã Đồng Xoài	972/QĐ-UBND ngày 26/4/2010	10.000		4.000			4.000			Ban Quản lý Khu kinh tế
9	Vốn góp dự án xây dựng cầu Sài Gòn nối hai tỉnh Bình Phước và Tây Ninh (TTKL hoàn thành)	Dự án do tỉnh Tây Ninh phê duyệt dự án	10.000		10.000			10.000			Sở Giao thông Vận tải
II	HA TÀNG ĐÔ THỊ		791.764	76.300	40.917	-	-	40.917	-	-	
	Công trình chuyển tiếp		781.064	76.300	34.717		-	34.717	-	-	
1	Dự án mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Đồng Xoài công suất 20000 m3/ ngày đêm (đối ứng vốn ODA)	2204/QĐ-UBND ngày 2/3/2011	53.934	30.251	14.717			14.717			Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước BP
2	Dự án mở rộng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài công suất 10000 m3/ ngày đêm (đối ứng vốn ODA)	335/QĐ-UBND ngày 21/02/2014	50.405	27.049	15.000			15.000			Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước BP
3	XD công trình cấp điện nông thôn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2013-2020 (đối ứng NSTW)	1153/QĐ-UBND ngày 04/6/2014	676.725	19.000	5.000			5.000			Sở Công thương
	Công trình khởi công mới		10.700	-	6.200		-	6.200			

STT	DANH MỤC	Quyết định ĐT (số, ngày, tháng, năm ban hành)	Tổng mức đầu tư	Đã ghi kế hoạch vốn đến năm 2015	KẾ HOẠCH NĂM 2016						CHỦ ĐẦU TƯ
					TỔNG CỘNG	Trong đó					
						Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT	Vốn hỗ trợ theo mục tiêu NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Vốn đối ứng Dự án xây dựng cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh	Thực hiện theo yêu cầu của nhà tài trợ	5.400		3.500			3.500			Sở Giao thông Vận tải
2	Vốn đối ứng các dự án hệ thống xử lý nước thải bệnh viện trên địa bàn tỉnh	Thực hiện theo yêu cầu của nhà tài trợ	5.300		2.700			2.700			Sở Y tế
III	Y TẾ		131.288	78.000	26.500	-	-	26.500	-	-	
	Công trình chuyển tiếp		131.288	78.000	26.500	-	-	26.500	-	-	
1	Xây dựng Bệnh viện đa khoa Bù Gia Mập (giai đoạn 2)	3743/QĐ-UBND 24/10/2014	13.970	6.000	7.000			7.000			UBND huyện Bù Gia Mập
2	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Bình Phước (đối ứng NSTW)	2439/QĐ-UBND 10/11/2008	43.911	34.000	8.000			8.000			Bệnh viện Y học cổ truyền
3	Xây dựng và lắp đặt hệ thống PCCC; cải tạo mái tôn khoa dược, khoa lão, khoa cán bộ cao cấp; Sơn tường, chống thấm sê nô hành lang cầu nối Bệnh viện đa khoa tỉnh	281/QĐ-UBND 21/2/2013	5.172	3.000	1.500			1.500			Bệnh viện Đa khoa tỉnh
4	Bệnh viện đa khoa huyện Hớn Quản	1819/QĐ-UBND 8/10/2013	68.235	35.000	10.000			10.000			UBND huyện Hớn Quản
IV	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO		416.329	130.393	118.000	118.000	-	-	-	-	
	Công trình chuyển tiếp		399.329	130.393	107.000	107.000	-	-	-	-	
1	12 phòng học và hạ tầng kỹ thuật trường THPT Nguyễn Du	1196/QĐ-UBND 06/6/2014,	9.375	4.000	5.000	5.000					Sở Giáo dục và Đào tạo
2	Trường mầm non Hoa Lan, xã Tiến Hưng, thị xã Đồng Xoài	3060/QĐ-UBND 24/10/2014	11.500	6.000	5.000	5.000					UBND thị xã Đồng Xoài
3	10 phòng học lầu Trường THPT Chu Văn An, huyện Chơn Thành	286/QĐ-UBND 25/2/2013	6.651	3.000	2.000	2.000					Sở Giáo dục và Đào tạo
4	Xây dựng khối nhà học Trường Chính trị tỉnh	633/QĐ-UBND 24/4/2013	11.167	9.000	1.000	1.000					Trường Chính trị tỉnh

STT	DANH MỤC	Quyết định ĐT (số, ngày, tháng, năm ban hành)	Tổng mức đầu tư	Đã ghi kế hoạch vốn đến năm 2015	KẾ HOẠCH NĂM 2016						CHỦ ĐẦU TƯ
					TỔNG CỘNG	Trong đó					
						Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT	Vốn hỗ trợ theo mục tiêu NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	Trường MN An Khương, xã An Khương, huyện Hớn Quản	2201/QĐ-UBND 24/10/2013	14.292	5.000	9.000	9.000					UBND huyện Hớn Quản
6	Xây dựng Trường THPT Phước Bình, thị xã Phước Long	2351/QĐ-UBND 31/10/2011	49.979	25.089	13.000	13.000					Sở Giáo dục và Đào tạo
7	Xây dựng Trường THPT Đa Kìa, huyện Bù Gia Mập	1465/QĐ-UBND 19/7/2012	33.545	10.000	10.000	10.000					Sở Giáo dục và Đào tạo
8	Trường THPT Ngô Quyền, huyện Bù Gia Mập	2270/QĐ-UBND 24/10/2014	45.732	8.000	10.000	10.000					Sở Giáo dục và Đào tạo
9	Trường Mẫu giáo thị trấn Lộc Ninh	2795/QĐ-UBND 11/10/2013	67.318	12.000	10.000	10.000					UBND huyện Lộc Ninh
10	Trường Mẫu giáo Đức Phong, huyện Bù Đăng	1907/QĐ-UBND 23/10/2014	19.193	4.000	8.000	8.000					UBND huyện Bù Đăng
11	Trường Mầm non Tân Tiến, huyện Đồng Phú	2937/QĐ-UBND 25/10/2013	25.122	9.000	7.000	7.000					UBND huyện Đồng Phú
12	Trường mầm non Tuổi Thơ, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành	1517/QĐ-UBND 19/9/2013	36.760	6.000	10.000	10.000					UBND huyện Chơn Thành
13	Xây dựng nhà tập đa năng, hạ tầng kỹ thuật và sửa chữa phòng học trường THPT Bù Đăng	2404/QĐ-UBND 31/10/2012	14.900	5.000	5.000	5.000					Sở Giáo dục và Đào tạo
14	Trường Dân tộc nội trú cấp 2,3 huyện Bù Gia Mập	2133/QĐ-UBND 19/19/2012	53.795	24.304	12.000	12.000					Sở Giáo dục và Đào tạo
	Công trình khởi công mới		17.000	-	11.000	11.000	-	-	-	-	
1	Mua sắm thiết bị phòng học phòng bộ môn một số trường học trên địa bàn tỉnh	1222/QĐ-UBND ngày 11/6/2014	11.000		7.000	7.000					Sở Giáo dục và Đào tạo
2	Mở rộng Ký túc xá Trường PTDTNT tỉnh	2468/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	6.000		4.000	4.000					Sở Giáo dục và Đào tạo
V	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		42.000	-	20.000	20.000	-	-	-	-	
	Công trình khởi công mới		42.000	-	20.000	20.000	-	-	-	-	
1	Đầu tư thiết bị phục vụ công tác đo lường và thử nghiệm cho Trung tâm kỹ thuật đo lường và thử nghiệm	2470/QĐ-UBND ngày 06/11/2015	21.800		6.000	6.000					Sở Khoa học và Công nghệ

STT	DANH MỤC	Quyết định ĐT (số, ngày, tháng, năm ban hành)	Tổng mức đầu tư	Đã ghi kế hoạch vốn đến năm 2015	KẾ HOẠCH NĂM 2016						CHỦ ĐẦU TƯ
					TỔNG CỘNG	Trong đó					
						Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT	Vốn hỗ trợ theo mục tiêu NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Đầu tư trang thiết bị mô hình bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch	2149/QĐ-UBND ngày 05/10/2015	2.000		2.000	2.000					Sở Khoa học và Công nghệ
3	Thiết bị thí nghiệm Trường Trung cấp y tế	2148/QĐ-UBND ngày 05/10/2015	15.000		9.000	9.000					Sở Khoa học và Công nghệ
4	Mua sắm trang thiết bị phòng học ngoại ngữ tương tác và thực hành đa phương tiện Trường THPT chuyên Bình Long	2147/QĐ-UBND ngày 05/10/2015	3.200		3.000	3.000					Sở Khoa học và Công nghệ
VI	VĂN HÓA - XÃ HỘI		168.794	126.772	29.300	-	-	29.300	-	-	
	Công trình chuyển tiếp		168.794	126.772	29.300	-	-	29.300	-	-	
1	Trung tâm Văn hóa tỉnh	1118/QĐ-UBND, 17/5/2010	163.226	125.172	27.800			27.800			Sở VH TT&DL
2	Hạ tầng kỹ thuật (phần còn lại) Trung tâm chữa bệnh giáo dục lao động xã hội tỉnh Bình Phước (NS tỉnh đối ứng)	2033/QĐ-UBND 30/10/2013	5.568	1.600	1.500			1.500			Sở LĐTB&XH
VII	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC		72.632	22.230	34.440	-	-	34.440	-	-	
	Công trình chuyển tiếp		43.132	22.230	15.240	-	-	15.240	-	-	
1	Trụ sở Đảng ủy khối Doanh nghiệp	218/QĐ-UBND ngày 5/2/2013	11.557	9.184	2.000			2.000			Đảng ủy Khối doanh nghiệp
2	Hỗ trợ xây dựng nhà làm việc khối Đoàn thể huyện Hớn Quản	976/QĐ-UBND 8/04/2011	12.861	6.046	6.000			6.000			UBND huyện Hớn Quản
3	Trụ sở trung tâm xúc tiến thương mại, du lịch và đầu tư	1952/QĐ-UBND 24/10/2013	14.277	5.000	5.000			5.000			Trung tâm XTĐT TM&DL
4	Trụ sở Trung tâm phát triển quỹ đất	1726/QĐ-UBND 13/7/2014	4.437	2.000	2.240			2.240			Trung tâm phát triển quỹ đất
	Công trình khởi công mới		29.500	-	19.200	-	-	19.200	-	-	
1	Trụ sở làm việc Sở Ngoại vụ tỉnh	2153/QĐ-UBND ngày 06/10/2015	14.000		7.000			7.000			Sở Ngoại vụ
2	Tăng cường năng lực kiểm định chất lượng công trình xây dựng tỉnh Bình Phước (Đối ứng NSTW)	870/QĐ-UBND ngày 28/5/2013	3.600		3.600			3.600			Sở Xây dựng

STT	DANH MỤC	Quyết định ĐT (số, ngày, tháng, năm ban hành)	Tổng mức đầu tư	Đã ghi kế hoạch vốn đến năm 2015	KẾ HOẠCH NĂM 2016						CHỦ ĐẦU TƯ
					TỔNG CỘNG	Trong đó					
						Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT	Vốn hỗ trợ theo mục tiêu NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Trụ sở làm việc trung tâm hỗ trợ thanh niên công nhân tỉnh Bình Phước	2343/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	10.300		7.000			7.000			Trung tâm hỗ trợ thanh niên công nhân
4	Văn phòng Trung tâm khai thác hạ tầng Khu công nghiệp	2384/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	1.600		1.600			1.600			Trung tâm Khai thác hạ tầng KCN
VIII	QUỐC PHÒNG - AN NINH		28.641	5.000	15.400		-	15.400	-	-	
	Công trình chuyển tiếp		10.549	5.000	4.500		-	4.500	-	-	
1	Doanh trại đội K72 (giai đoạn 2)	1649/QĐ-UBND ngày 6/9/2013	10.549	5.000	4.500			4.500			Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
	Công trình khởi công mới		18.092	-	10.900		-	10.900	-	-	
1	Nhà làm việc Sở Chỉ huy A2 Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	725/QĐ-UBND ngày 06/5/2013	11.092		7.000			7.000			Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
2	Nhà khách Công an tỉnh	2353/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	7.000		3.900			3.900			Công an tỉnh
IX	Chương trình hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS và hộ nghèo, xã bản ĐBKK theo Quyết định số 755/QĐ-TTg				10.000			10.000			
X	Đầu tư phát triển kinh tế xã hội tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia (theo QĐ 160/2007/QĐ-TTg, ngày 17/10/2007)				7.500			7.500			15 xã biên giới, định mức 500 triệu/ xã
XI	THANH TOÁN NỢ ĐONG XDCB				53.200			53.200			Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo danh mục chi tiết
XII	HỖ TRỢ THEO MỤC TIÊU TỪ NSTW				322.658				322.658		Có biểu chi tiết kèm theo
XIV	VỐN NƯỚC NGOÀI (ODA)		665.549	337.468	34.000	-	-	-	-	34.000	
1	Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài công suất 20000 m3/ngày đêm	2204/QĐ-UBND ngày 06/10/2011	323.934	213.177	14.000					14.000	Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước BP
2	Dự án mở rộng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Thị xã Đồng Xoài công suất 10000 m3/ ngày đêm	440/QĐ-UBND ngày 02/03/2011	341.615	124.291	20.000					20.000	Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước BP

STT	DANH MỤC	Quyết định ĐT (số, ngày, tháng, năm ban hành)	Tổng mức đầu tư	Đã ghi kế hoạch vốn đến năm 2015	KẾ HOẠCH NĂM 2016						CHỦ ĐẦU TƯ
					TỔNG CỘNG	Trong đó					
						Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT	Vốn hỗ trợ theo mục tiêu NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
XV	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT (GHI THU, GHI CHI)				73.550		73.550				
B	VỐN PHÂN CẤP HUYỆN - THỊ				380.240	176.000	204.240	-	-	-	
I	THỊ XÃ ĐỒNG XỎAI				44.800	17.200	27.600				
a	Vốn cân đối theo tiêu chí				17.200	17.200					
b	Tiền sử dụng đất				27.600		27.600				
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu										
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề				3.100						
	- Khoa học và công nghệ				600						
	- Đầu tư hạ tầng các xã nông thôn mới				7.000						
II	THỊ XÃ BÌNH LONG				24.600	15.600	9.000				
a	Vốn cân đối theo tiêu chí				15.600	15.600					
b	Tiền sử dụng đất				9.000		9.000				
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu										
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề				3.100						
	- Khoa học và công nghệ				600						
	- Đầu tư hạ tầng các xã nông thôn mới				5.000						
III	THỊ XÃ PHƯỚC LONG				95.000	14.000	81.000				
a	Vốn cân đối theo tiêu chí				14.000	14.000					
b	Tiền sử dụng đất				81.000		81.000				
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu										
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề				3.100						
	- Khoa học và công nghệ				600						
	- Đầu tư hạ tầng các xã nông thôn mới				7.000						
IV	HUYỆN ĐỒNG PHÚ				28.300	16.300	12.000				
a	Vốn cân đối theo tiêu chí				16.300	16.300					
b	Tiền sử dụng đất				12.000		12.000				
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu										

STT	DANH MỤC	Quyết định ĐT (số, ngày, tháng, năm ban hành)	Tổng mức đầu tư	Đã ghi kế hoạch vốn đến năm 2015	KẾ HOẠCH NĂM 2016						CHỦ ĐẦU TƯ
					TỔNG CỘNG	Trong đó					
						Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT	Vốn hỗ trợ theo mục tiêu NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề				3.100						
	- Khoa học và công nghệ				600						
	- Đầu tư hạ tầng các xã nông thôn mới				6.000						
V	HUYỆN BÙ ĐĂNG				28.000	18.400	9.600				
a	Vốn cân đối theo tiêu chí				18.400	18.400					
b	Tiền sử dụng đất				9.600		9.600				
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu										
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề				3.100						
	- Khoa học và công nghệ				600						
	- Đầu tư hạ tầng các xã nông thôn mới				6.000						
VI	HUYỆN BÙ GIA MẬP				23.200	16.000	7.200				
a	Vốn cân đối theo tiêu chí				16.000	16.000					
b	Tiền sử dụng đất				7.200		7.200				
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu										
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề				3.100						
	- Khoa học và công nghệ				600						
	- Đầu tư hạ tầng các xã nông thôn mới				4.500						
VII	HUYỆN CHƠN THÀNH				35.500	15.700	19.800				
a	Vốn cân đối theo tiêu chí				15.700	15.700					
b	Tiền sử dụng đất				19.800		19.800				
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu										
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề				3.100						
	- Khoa học và công nghệ				600						
	- Đầu tư hạ tầng các xã nông thôn mới				6.500						
VIII	HUYỆN HÓN QUẢN				24.700	15.700	9.000				
a	Vốn cân đối theo tiêu chí				15.700	15.700					
b	Tiền sử dụng đất				9.000		9.000				
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu										

STT	DANH MỤC	Quyết định ĐT (số, ngày, tháng, năm ban hành)	Tổng mức đầu tư	Đã ghi kế hoạch vốn đến năm 2015	KẾ HOẠCH NĂM 2016					CHỦ ĐẦU TƯ	
					TỔNG CỘNG	Trong đó					
						Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT	Vốn hỗ trợ theo mục tiêu NSTW		Vốn nước ngoài (ODA)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề				3.100						
	- Khoa học và công nghệ				600						
	- Đầu tư hạ tầng các xã nông thôn mới				5.000						
IX	HUYỆN LỘC NINH				34.400	17.600	16.800				
a	Vốn cân đối theo tiêu chí				17.600	17.600					
b	Tiền sử dụng đất				16.800		16.800				
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu										
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề				3.100						
	- Khoa học và công nghệ				600						
	- Đầu tư hạ tầng các xã nông thôn mới				7.000						
X	HUYỆN BÙ ĐÓP				21.700	14.500	7.200				
a	Vốn cân đối theo tiêu chí				14.500	14.500					
b	Tiền sử dụng đất				7.200		7.200				
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu										
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề				3.100						
	- Khoa học và công nghệ				600						
	- Đầu tư hạ tầng các xã nông thôn mới				4.000						
X	HUYỆN PHÚ RIỀNG				20.040	15.000	5.040				
a	Vốn cân đối theo tiêu chí				15.000	15.000					
b	Tiền sử dụng đất				5.040		5.040				
	Trong đó giao đảm bảo cơ cấu tối thiểu										
	- Giáo dục, đào tạo, dạy nghề				3.100						
	- Khoa học và công nghệ				600						
	- Đầu tư hạ tầng các xã nông thôn mới				4.000						



KẾ HOẠCH VỐN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2016

(Theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Lũy kế số vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2015		Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn 5 năm 2016-2020		Kế hoạch năm 2016		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
1																		
	TỔNG SỐ					2.833.009	2.433.039	-	225.693	146.962	654.787	477.107	1.250.117	1.148.764	322.658	322.658		
I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng					1.147.059	1.001.462	-	210.000	137.462	473.686	300.936	681.537	606.626	194.400	194.400		
A	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2016					827.059	681.462	-	210.000	137.462	473.686	300.936	361.537	286.626	164.400	164.400		
1	Nâng cấp, mở rộng ĐT 759 đoạn từ trung tâm xã Phước Tân huyện Bù Gia Mập đến thị trấn Thanh Bình huyện Bù Đốp	H.Bù Gia Mập-H.Bù Đốp		2014-2016	1840/QĐ-UBND ngày 11/10/2013	363.657	253.000				151.900	113.400	174.037	139.600	109.600	109.600		
2	Giải phóng mặt bằng khu trung tâm hành chính huyện Hớn Quản	H.Hớn Quản		2009-2013	1499/QĐ-UBND ngày 16/6/2010	176.000	176.000				121.350	32100	50.000	50.000	10.000	10.000		
3	Đường trục chính Bắc-Nam (nối dài) thuộc Trung tâm Hành chính huyện Hớn quản	H.Hớn Quản	1.299 m	2015-2019	2320/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	63.223	50.000				9.600	9.600	40.400	40.400	13.074	13.074		
4	Đường ĐT 312 từ xã Phú Riềng đi Phú Trung huyện Bù Gia Mập	H.Bù Gia Mập	14.234 m	2014-2016	3751/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	36.808	25.000				14.600	4.600	20.400	20.400	11.000	11.000		

5	Nâng cấp tuyến đường cứu hộ, cứu nạn Sao Bông - Đăng Hả	H. Bù Đăng	chiều dài 33.554 m	2012-2016	482/QĐ-UBND ngày 5/3/2010	137.462	137.462	1420/QĐ-UBND ngày 27/6/2014	210.000	137.462	163.736	131.736	46.200	5.726	5.726	5.726	
6	Đường từ N1 đến bến xe mới huyện Bù Đốp hướng ra tuyến biên giới, huyện Bù Đốp	H. Bù Đốp	2.188 m	2015-2017	2322/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	49.909	40.000				12.500	9.500	30.500	30.500	15.000	15.000	
B	Dự án khởi công mới trong năm 2016					320.000	320.000	-	-	-	-	-	320.000	320.000	30.000	30.000	-
3.1	Dự án xây dựng đường từ ngã 3 Vườn Chuối (QL 14) đến khu vực trảng cỏ Bù Lạch, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng	Bù Đăng		2016-2020	2403/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	150.000	150.000						150.000	150.000	15.000	15.000	
3.2	Dự án đường giao thông phục vụ dân sinh gần với đảm bảo quốc phòng- an ninh khu vực biên giới huyện Lộc Ninh	Lộc Ninh		2016-2020	2404/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	170.000	170.000						170.000	170.000	15.000	15.000	
II	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương					53.934	26.967	-	-	-	27.240	27.240	1.784	1.784	1.700	1.700	
A	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2016					53.934	26.967	-	-	-	27.240	27.240	1.784	1.784	1.700	1.700	
1	Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài công suất 20000 m3/ ngày đêm	Đồng Xoài		2011-2015	2204/QĐ-UBND ngày 2/3/2011	53.934	26.967				27.240	27.240	1.784	1.784	1.700	1.700	
III	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững					295.000	295.000	-	-	-	-	-	30.000	30.000	10.000	10.000	
A	Dự án khởi công mới trong năm 2016					295.000	295.000	-	-	-	-	-	30.000	30.000	10.000	10.000	
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	Bù Gia Mập		2016-2020		295.000	295.000						30.000	30.000	10.000	10.000	
IV	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư					290.184	281.812	-	-	-	54.334	53.404	235.738	228.296	29.500	29.500	
A	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2016					170.184	161.812	-	-	-	54.334	53.404	115.738	108.296	19.500	19.500	

1	Dự án nâng cấp trại giống cây trồng vật nuôi thành Trung tâm giống nông lâm nghiệp tỉnh Bình Phước	Đồng Phú		2011-2016	2358/QĐ-UB ngày 12/10/2010	43.972	35.600				26.334	25.404	17.638	10.196	5.196	5.196	
2	Kè chống sạt lở và đê chống lũ Suối Rạt cho phường Tân Đông, Tân Thiện thị xã Đồng Xoài và xã Đồng Tiến, Tân Phước huyện Đồng Phú.	TX.Đồng Xoài-H.Đồng Phú		2012-2014	1462/QĐ-UBND ngày 25/6/2010	99.136	99.136				14.000	14.000	85.100	85.100	5.304	5.304	
3	Sửa chữa, nâng cấp HTTL Suối Giai, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú	Đồng Phú		2011-2014	1776/QĐ-UBND ngày 29/7/2010	27.076	27.076				14.000	14.000	13.000	13.000	9.000	9.000	
B	Dự án khởi công mới trong năm 2016					120.000	120.000	-	-	-	-	-	120.000	120.000	10.000	10.000	-
	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, phát triển sản xuất nông nghiệp huyện Lộc Ninh	Lộc Ninh		2016-2020	2405/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	120.000	120.000						120.000	120.000	10.000	10.000	
V	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn miền núi và hải đảo					676.725	575.216	-	-	-	19.000	15.000	129.000	110.000	15.000	15.000	
A	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2016					676.725	575.216	-	-	-	19.000	15.000	129.000	110.000	15.000	15.000	
1	XD công trình cấp điện nông thôn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2013-2020	Toàn tỉnh	610 km đường dây trung thế và 1.192 km đường dây hạ thế trên địa bàn 85 xã	2013-2020	1153/QĐ-UBND ngày 04/6/2014	676.725	575.216				19.000	15.000	129.000	110.000	15.000	15.000	
VI	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2016-2020.					145.033	51.000	-	-	-	30.003	30.003	21.000	21.000	21.000	21.000	
A	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2016					145.033	51.000	-	-	-	30.003	30.003	21.000	21.000	21.000	21.000	

I	Xây dựng đường và kênh thoát nước tại khu Kinh tế cửa khẩu Hoa Lư giai đoạn 2013-2017	H.Lộc Ninh	2.769 m	2013-2017	2158a/QĐ-UBND ngày 24/10/2012, 2678/QĐ-UBND ngày 31/12/2012	145.033	51.000				30.003	30.003	21.000	21.000	21.000	21.000	
VII	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương giai đoạn 2016-2020					15.693	9.500	-	15.693	9.500	6.000	6.000	3.500	3.500	3.500	3.500	
A	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2016					15.693	9.500		15.693	9.500	6.000	6.000	3.500	3.500	3.500	3.500	
	Mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa Bù Gia Mập	H.Bù Gia Mập	thiết bị các khoa	2015-2016	2277/QĐ-UBND ngày 24/10/2014	15.693	9.500	2277/QĐ-UBND ngày 24/10/2014	15.693	9.500	6.000	6.000	3.500	3.500	3.500	3.500	
VIII	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch					68.853	55.082	-	-	-	28.524	28.524	26.558	26.558	26.558	26.558	
1	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2016					68.853	55.082	-	-	-	28.524	28.524	26.558	26.558	26.558	26.558	
1	Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông, hồ chứa và hệ thống cấp nước thuộc Khu du lịch và bảo tồn văn hóa dân tộc Stiêng - Sóc Bơ Bơ	H.Bù Đăng	8.287 m	2012-2016	2003/QĐ-UBND ngày 5/9/2011	68.853	55.082				28.524	28.524	26.558	26.558	26.558	26.558	
IX	Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm					140.528	137.000	-	-	-	16.000	16.000	121.000	121.000	21.000	21.000	
A	Dự án chuyển tiếp					30.528	27.000	-	-	-	16.000	16.000	11.000	11.000	11.000	11.000	
1	Đường nhựa giao thông biên giới (tuyến Hoa Lư - Chiu Riu và Lộc Thiện - Tà Nốt) đoạn 2 tuyến Lộc Thiện - Tà Nốt	H.Lộc Ninh		2015-2017	2338/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	30.528	27.000				16.000	16.000	11.000	11.000	11.000	11.000	
B	Dự án khởi công mới trong năm 2016					110.000	110.000	-	-	-	-	-	110.000	110.000	10.000	10.000	
1	Xây dựng đường nhựa ra đường tuần tra biên giới tuyến vào Đồn biên phòng, Lộc An, Tà Pét, Tà Vát.	Bù Gia Mập		2018-2022		110.000	110.000						110.000	110.000	10.000	10.000	